

PREFIX WORKOUT

gamma
NHÀ XUẤT BẢN
THẾ GIỚI

Nguyễn Thị Lan Phương



LỜI MỞ ĐẦU

Từ vựng luôn giữ một vai trò then chốt trong việc học bất kỳ ngôn ngữ nào. Không có từ vựng, chúng ta khó có thể đọc hiểu, diễn đạt suy nghĩ hay giao tiếp hiệu quả. Thế nhưng, đây lại là phần dễ khiến người học cảm thấy mệt mỏi và chán nản nhất – quá nhiều từ cần ghi nhớ, học trước quên sau, và càng học càng áp lực.

Đó là điều khiến tôi luôn trăn trở trong suốt những năm tháng đứng trên bục giảng. Tôi nhận thấy nhiều học sinh Việt Nam tiếp cận từ vựng tiếng Anh như những đơn vị rời rạc, học từ nào biết từ đó, ghi nhớ một cách máy móc, thiếu liên kết và hệ thống. Khi bị mắc kẹt trong mê cung từ vựng, điều các em thật sự cần là một tấm bản đồ chỉ đường để không còn sợ hãi mà tự tin mở rộng vốn từ và học tập, giao tiếp hiệu quả hơn.

Là một người say mê vẻ đẹp và sự kỳ diệu của ngôn từ, tôi tin rằng từ vựng tiếng Anh không hề hỗn độn, đằng sau mỗi từ là một hệ thống cấu tạo gồm tiền tố, hậu tố và gốc từ, vận hành theo những quy luật rõ ràng. Nắm được hệ thống này, người học sẽ có trong tay chiếc chìa khóa quyền năng có thể “giải mã” vô vàn từ vựng theo cách vừa hiệu quả vừa cực kỳ thú vị.

Prefix Workout – Giải mã từ vựng tiếng Anh với tiền tố ra đời từ chính mong muốn trao cho người học tiếng Anh chiếc chìa khóa như vậy. Cuốn sách tập trung vào các tiền tố thường gặp trong tiếng Anh và được thiết kế như một chuỗi bài luyện tập để người học không chỉ làm quen mà còn thực hành để hiểu, ghi nhớ và biết cách ứng dụng. Mỗi bài học là một buổi “tập luyện” giúp bạn dần hình thành tư duy hệ thống, tự tin giải mã từ mới và xây dựng vốn từ vững chắc. Tôi hy vọng rằng với cuốn sách này, việc học từ vựng sẽ không còn là áp lực, mà trở thành một hành trình khám phá chủ động và đầy hứng khởi.

Bằng tất cả tình yêu và hy vọng, xin trân trọng gửi đến bạn cuốn sách này.

Nguyễn Thị Lan Phương

HOW-TO GUIDE

A CẤU TRÚC SÁCH

Mỗi chương sách là một “buổi tập luyện” hoàn chỉnh được thiết kế nhằm giúp bạn làm quen với các tiền tố thuộc một nhóm nghĩa nhất định, đồng thời thực hành với các bài tập để từng bước làm chủ nhóm tiền tố đó. Đây là trình tự bạn cần tuân theo khi “tập luyện”:

1. WARM-UP

Phần này giúp bạn “làm nóng” người bằng một bài tập nhỏ để nhớ xem mình đã từng gặp các tiền tố thuộc nhóm nghĩa sắp được giới thiệu trong bài hay chưa. Bạn sẽ được hỗ trợ bằng các hình ảnh trực quan.

2. MEET THE PREFIXES

Trong phần này, bạn sẽ được “gặp gỡ” các tiền tố thuộc nhóm nghĩa trong bài, hiểu cách sử dụng chúng cùng những điểm cần lưu ý liên quan đến sắc thái ý nghĩa, quy luật biến đổi hay trường hợp ngoại lệ. **Quick Practice** đi kèm sẽ giúp bạn hiểu và vận dụng kiến thức tốt hơn.

3. LET'S WORK OUT!

Thực hành, thực hành và thực hành. Đó là cách tốt nhất giúp bạn hiểu, ghi nhớ và vận dụng thành thực những kiến thức đã học. Rất nhiều bài tập đa dạng được thiết kế để bạn được thỏa sức luyện tập và từng bước nâng cao năng lực ngôn ngữ của mình.

Đáp án cho các bài tập sẽ nằm ngay cuối chương. Với những tiền tố có tần suất xuất hiện cao, bạn sẽ được cung cấp một danh sách đầy đủ hơn các từ có sử dụng tiền tố đó kèm nghĩa tiếng Việt tương ứng. Bạn có thể tra cứu danh sách này trong quá trình làm bài tập.

B KẾ HOẠCH LUYỆN TẬP

Đây là một số gợi ý giúp bạn sử dụng sách hiệu quả.

- **Đừng vội vã, hãy duy trì đều đặn:** Bạn đang tham gia một “chương trình tập luyện”, không phải một cuộc đua. Hoàn thành từng bài mỗi ngày hoặc cách ngày sẽ hiệu quả hơn là nhồi nhét nhiều nội dung trong một buổi. Điều này cũng giúp kiến thức được lưu vào trí nhớ dài hạn của bạn.
- **Hãy viết vào sách:** Khoanh tròn, gạch chân, ghi chú bên lề... trong lúc học. Càng tương tác vật lý với sách, bộ não của bạn sẽ càng ghi nhớ lâu hơn.
- **Lập một cuốn “Sổ tay tiền tố”:** Hãy chép vào đó câu bạn viết khi thực hành, những từ có tiền tố mà bạn gặp trong thực tế. Đó sẽ là tài liệu cá nhân để bạn mở rộng và khắc sâu kiến thức.
- **Sử dụng công cụ hỗ trợ một cách thông minh:** Đây là hai nguồn hỗ trợ có sẵn trong sách mà bạn không nên lãng phí trong quá trình tự học:
 - **Đáp án (Key):** giúp bạn kiểm tra đáp án sau khi đã hoàn thành bài tập.

- ▶ Bảng từ vựng (Glossary): là công cụ hữu ích khi bạn cần ôn lại hoặc tra cứu nhanh.
- **Trở thành một “thám tử tiền tố”:** Hãy bắt đầu chú ý đến các tiền tố ở khắp mọi nơi – trong email, biển chỉ dẫn, sách báo... Đây là cách bạn đưa “sức mạnh trong phòng tập” vào thế giới thực.

C GỢI Ý DÀNH CHO GIÁO VIÊN

Cảm ơn bạn đã đưa **Prefix Workout** vào lớp học của mình. Hẳn bạn đã hiểu sức mạnh của hình thái học (morphology) trong việc mở rộng vốn từ, và đây là cuốn sách mà bạn có thể sử dụng như một công cụ linh hoạt trong giảng dạy. Dưới đây là một vài gợi ý triển khai:

- **Khởi động nhanh:** Sử dụng phần WARM-UP như hoạt động 5 phút đầu giờ để giới thiệu một tiền tố mới.
- **Thực hành trên lớp:** Các bài luyện tập rất phù hợp cho hoạt động theo cặp hay nhóm nhỏ, hoặc các trò chơi học tập tương tác.
- **Bài tập về nhà:** Giao các bài tập chuyên sâu cho học sinh làm tại nhà, sau đó dùng **Check-up Quiz** như “vé vào cửa” để kiểm tra nhanh mức độ hiểu bài trong buổi học tiếp theo.
- **Bài tập nâng cao:** Yêu cầu học sinh tạo một portfolio gồm các từ “ngoài đời thực” có chứa các tiền tố đã học.
- **Ôn tập:** Sử dụng **Glossary** theo chương để học sinh bắt cặp và kiểm tra chéo, hoặc để giáo viên nhanh chóng tạo danh sách từ cho trò chơi ôn tập trên các nền tảng như Kahoot!, Quizlet.

Mục lục

LỜI MỞ ĐẦU	5
HOW-TO GUIDE	6
Chapter 0 An introduction to prefixes	11
Chapter 01 Saying 'no' - Negative prefixes	22
Chapter 02 Counting with number prefixes	43
Chapter 03 Time traveller - Prefixes of time & order	64
Chapter 04 Big, small and everything in between - Prefixes of degree and size	80
Chapter 05 Here, there and everywhere - Location prefixes	104
Chapter 06 Prefixes that take sides - Attitude prefixes	128
Chapter 07 Undoing - Reversative prefixes	150
Chapter 08 "Disapproving" with pejorative prefixes	167
Chapter 09 Changing roles - Conversion prefixes	187
Chapter 10 How prefixes adapt - The assimilation of prefixes	205
Chapter 11 General prefixes practice	221
GLOSSARY	241

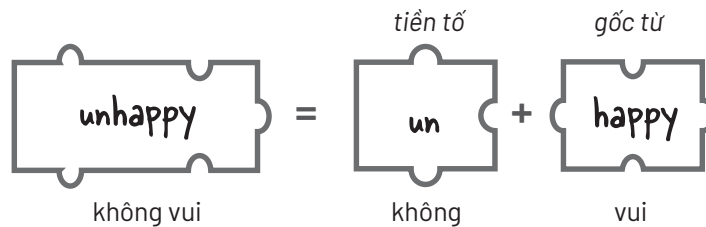
CHAPTER 0

AN INTRODUCTION
TO **Pre** FIXES

**Giới thiệu
về tiền tố**

Tiền tố là gì?

Tiền tố (prefix), hiểu một cách đơn giản, là một hoặc một nhóm chữ cái được đặt ở đầu một gốc từ và làm **thay đổi ý nghĩa của từ đó**. Từ “tiền” trong “tiền tố” theo nghĩa Hán Việt có nghĩa là “trước”, hàm ý chỉ vị trí của thành phần này trong từ.



Tiền tố thực ra không mấy xa lạ với người học tiếng Anh vì nó có tần suất xuất hiện tương đối dày đặc. Bài tập nhỏ dưới đây sẽ giúp bạn “điểm mặt” một số tiền tố quen thuộc mà có lẽ bạn đã gặp không ít lần.

Quick Practice 1

Circle the prefix in the following words.

1. rewrite
2. misunderstand
3. international
4. submarine
5. preview
6. bicycle
7. cooperate
8. overcook
9. antisocial

Vì sao chúng ta nên học tiền tố?

Hãy hình dung tiền tố giống như một chiếc chìa khóa nhỏ bé nhưng đầy quyền năng. Khi bạn tra chiếc chìa ấy vào ổ khóa, tức là từ gốc, một cánh cửa ý nghĩa hoàn toàn mới sẽ mở ra trước mắt.

Ví dụ:

- Từ **view** [xem] khi được thêm tiền tố **re-** (có nghĩa là “lặp lại”) sẽ trở thành từ mới **review** [xem lại].
- Từ **estimate** [đánh giá] khi được thêm tiền tố **under-** (có nghĩa là “dưới”) sẽ trở thành từ mới **underestimate** [đánh giá thấp].

Ý nghĩa của từ đã thay đổi hoàn toàn chỉ với vài chữ cái. Đó chính là sức mạnh của tiền tố. Bởi vậy, học và nhận biết các tiền tố là một trong những lối tắt thông minh nhất giúp bạn tăng mạnh vốn từ và có thể dễ dàng giải mã nhiều từ mới, từ đó tự tin hơn khi sử dụng tiếng Anh.

1. Tiền tố giúp vốn từ của bạn “bùng nổ”

Khi thành thạo về tiền tố, bạn có thể nhìn ra được quy luật kết nối giữa các từ, thay vì chỉ học vẹt từng từ đơn lẻ. Tức là chỉ cần học một vài tiền tố, bạn đã có thể hiểu được hàng trăm, thậm chí hàng ngàn từ mới.

Chẳng hạn, khi biết gốc La-tinh **port** có nghĩa là “mang”, bạn chỉ biết một từ. Nhưng khi biết về tiền tố, bạn lập tức mở khóa được cả một họ từ liên quan tới gốc này: **transport** [vận chuyển - mang đi qua], **import** [nhập khẩu - mang vào trong], **export** [xuất khẩu - mang ra ngoài].

2. Tiền tố là công cụ giải mã những từ khó nhằn

Bạn đã bao giờ gặp một từ dài ngoằng và cảm thấy ngợp chưa? Tiền tố sẽ giúp bạn xử lý nó. Khi gặp một từ lạ, hãy tìm một tiền tố quen thuộc như một manh mối để đoán nghĩa của từ đó. Chẳng hạn, với từ **intercontinental**, tiền tố **inter-** chính là manh mối giúp bạn đoán được từ này có nghĩa là “giữa” các lục địa. Kỹ năng này sẽ biến việc đọc từ một thử thách thành một trò chơi khám phá thú vị.

Hãy thử sức với hai bài tập dưới đây để xem bạn “chơi game” này giỏi đến đâu nhé.

Quick Practice 2

Match the prefix to its meaning.

- | | |
|-----------|-------------------------|
| 1. pro- | a. against |
| 2. un- | b. reversing the action |
| 3. mis- | c. too much |
| 4. post- | d. not |
| 5. bi- | e. under, below |
| 6. inter- | f. wrong, badly |
| 7. sub- | g. supporting for |
| 8. anti- | h. between |
| 9. over- | i. after |
| 10. de- | j. two |

Quick Practice 3

Read the statements. Decide whether they are True (T) or False (F). Pay attention to the meaning of the prefixes.

1. A *bicycle* has two wheels. **True or False?**
2. An *impossible* task is easy to complete. **True or False?**
3. *Anti-slavery* is to be opposed to the activity of owning people. **True or False?**
4. A *nonstop* flight is a flight that stops on the way to its destination. **True or False?**
5. To *decode* a message is to make it more confusing. **True or False?**
6. To *underestimate* is to think that something or someone is better than they really are. **True or False?**
7. To *misunderstand* is to understand perfectly. **True or False?**
8. To *foretell* is to predict something before it happens. **True or False?**
9. A *transatlantic* voyage crosses the Atlantic Ocean. **True or False?**
10. A *supermarket* is a very small store. **True or False?**

Các cách phân loại tiền tố

Có nhiều cách khác nhau để phân loại tiền tố trong tiếng Anh.

1. Phân loại theo nguồn gốc

Trong cách phân loại này, các tiền tố được sắp xếp dựa trên nguồn gốc ngôn ngữ của chúng. Tiếng Anh là một ngôn ngữ thuộc ngữ hệ German, nhưng từ vựng của nó lại bị ảnh hưởng sâu sắc bởi nhiều ngôn ngữ khác như tiếng La-tinh, tiếng Hy Lạp và tiếng Pháp.

1. Tiền tố “bản địa”: gốc Old English / German

- Là những tiền tố “thuần Anh” và là một phần trong tiếng Anh từ những giai đoạn sơ khai nhất của ngôn ngữ này.
- Thường xuất hiện trong các từ ngắn và khá phổ biến.

Ví dụ: - *un* trong *unclear* [không rõ ràng]
- *under* trong *underpaid* [bị trả lương thấp]
- *fore* trong *forecast* [dự báo]
- *mis* trong *mistake* [lỗi]

2. Tiền tố vay mượn: gốc La-tinh và gốc Hy Lạp

- Là những tiền tố được tiếp nhận từ các ngôn ngữ khác, chủ yếu là tiếng La-tinh và Hy Lạp, thường là qua tiếng Pháp.
- Các tiền tố này khá phổ biến trong từ vựng học thuật, khoa học và kỹ thuật.

Ví dụ gốc La-tinh:

- *pre* trong *pre-war*
[trước chiến tranh]
- *sub* trong *submarine*
[tàu ngầm]
- *inter* trong *international*
[quốc tế]

Ví dụ gốc Hy Lạp:

- *anti* trong *antibiotics* [thuốc
kháng sinh]
- *hyper* trong *hyperactive*
[tăng động]
- *poly* trong *polygon* [hình đa giác]

2. Phân loại theo từ loại

Trong cách phân loại này, các tiền tố được sắp xếp dựa trên việc nó có làm thay đổi từ loại của từ hay không (ví dụ, làm biến đổi danh từ thành động từ).

Tiền tố duy trì từ loại (nhóm phổ biến)	Tiền tố thay đổi từ loại (nhóm hiếm gặp)
<p>Đại đa số tiền tố tiếng Anh không làm thay đổi từ loại của từ. Từ mới được hình thành sau khi thêm tiền tố vẫn cùng từ loại với từ gốc.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - lucky (a) → unlucky (a) - connect (v) → disconnect (v) 	<p>Một vài tiền tố có thể thay đổi từ loại của từ, thường là tạo thành động từ từ danh từ hoặc tính từ.</p> <p>Ví dụ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - friend (n) → befriend (v) - large (a) → enlarge (v) - slave (n) → enslave (v)

Chương 9 sẽ tập trung giới thiệu nhóm tiền tố thay đổi từ loại, giúp bạn hiểu kỹ hơn về nhóm tiền tố đặc biệt mang đậm chức năng ngữ pháp này.

3. Phân loại theo nghĩa của tiền tố

Đây là cách phân loại phổ biến nhất, trong đó các tiền tố được nhóm lại dựa trên loại ý nghĩa mà chúng bổ sung cho từ gốc. Theo cách phân loại này, chúng ta có 8 nhóm tiền tố chính sau:

Nhóm tiền tố	Ví dụ
Negative prefixes Tiền tố phủ định hoặc đối lập	- <i>im</i> trong <i>impossible</i> [không thể] - <i>dis</i> trong <i>disagree</i> [không đồng ý] - <i>non</i> trong <i>nonstop</i> [không ngừng nghỉ, chạy thẳng]
Number prefixes Tiền tố chỉ số lượng	- <i>bi</i> trong <i>bicycle</i> [xe đạp hai bánh] - <i>penta</i> trong <i>pentagon</i> [lầu Năm Góc, hình ngũ giác]
Prefixes of time and order Tiền tố chỉ thời gian và thứ tự	- <i>post</i> trong <i>post-war</i> [hậu chiến] - <i>fore</i> trong <i>foresee</i> [thấy trước]
Prefixes of degree and size Tiền tố chỉ mức độ và kích cỡ	- <i>over</i> trong <i>overconfident</i> [quá tự tin] - <i>under</i> trong <i>underrated</i> [bị đánh giá thấp]
Location prefixes Tiền tố chỉ không gian và vị trí	- <i>trans</i> trong <i>transatlantic</i> [xuyên Đại Tây Dương] - <i>extra</i> trong <i>extraterrestrial</i> [ngoài Trái đất] - <i>sub</i> trong <i>subway</i> [tàu điện ngầm]
Attitude prefixes Tiền tố chỉ thái độ	- <i>pro</i> trong <i>pro-war</i> [ủng hộ chiến tranh] - <i>anti</i> trong <i>anti-smoking</i> [phản đối việc hút thuốc]
Reversative prefixes Tiền tố chỉ sự đảo ngược	- <i>un</i> trong <i>untie</i> [cởi trói] - <i>de</i> trong <i>deactivate</i> [vô hiệu hóa]
Pejorative prefixes Tiền tố mang nghĩa tiêu cực (xấu)	- <i>mis</i> trong <i>misunderstand</i> [hiểu nhầm] - <i>mal</i> trong <i>maleficent</i> [ác độc]

Đây cũng là cách phân loại mà cuốn sách này lựa chọn. Bạn sẽ đi qua từng chương sách, tương ứng với từng nhóm nghĩa của tiền tố, “tập luyện” cách nhận diện và vận dụng các tiền tố qua những bài tập đa dạng. Khi chinh phục tiền tố theo nhóm, bạn sẽ nhận biết quy luật tốt hơn, dễ dàng đoán nghĩa của từ hơn và từng bước hình thành nền tảng từ vựng phong phú và bền vững.

Có thể bạn đã từng gặp các tiền tố thuộc cả 8 nhóm nghĩa này rồi. Các bài tập dưới đây sẽ giúp bạn kiểm tra mức độ “quen biết” đó.

Quick Practice 4

Sort the prefixes. Which of the following prefixes does not belong to the groups listed below?

tricycle irregular untie pro-war misunderstand
post-war befriend international overcook

1. Negative prefixes

2. Number prefixes

3. Prefixes of time and order

4. Prefixes of degree and size

5. Location prefixes

6. Attitude prefixes

7. Reservative prefixes

8. Pejorative prefixes

Quick Practice 5

Complete each blank with **ONE** word only.

1. If a task is incomplete, it is finished.
2. A pentathlon is a sport competition that includes different events: swimming, fencing, showjumping, cross-country running, and shooting.
3. Antifreeze is a substance that works freezing.
4. To misjudge someone is to judge them
5. An extracurricular activity is an activity that is the regular school curriculum.
6. If you are overworked, you work
7. When you unpack, you the action of putting things into a container.
8. A subway is a transport system that runs the ground.
9. Someone who is pro-democracy is a democratic system.
10. A post-war era happens a war.

Đọc đến đây, hẳn bạn đã nhận thấy tiền tố “thật quen mà cũng thật lạ” và còn rất nhiều điều đang chờ được khám phá. Bạn đã sẵn sàng bắt tay vào hành trình thay đổi vốn từ vựng bằng chiếc “chìa khóa” tiền tố rồi chứ?



KEY

Quick Practice 1:

- | | | | | |
|--------|---------|-----------|----------|---------|
| 1. re- | 2. mis- | 3. inter- | 4. sub- | 5. pre- |
| 6. bi- | 7. co- | 8. over- | 9. anti- | |

Quick Practice 2:

- | | | | | | | | | | |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|
| 1. g | 2. d | 3. f | 4. i | 5. j | 6. h | 7. e | 8. a | 9. c | 10. b |
|------|------|------|------|------|------|------|------|------|-------|

Quick Practice 3:

- | | |
|---------------------------|--------------------------------|
| 1. T (bi = two) | 2. F (im = not) |
| 3. T (anti = against) | 4. F (non = not) |
| 5. F (de = reverse, undo) | 6. F (under = less than) |
| 7. F (mis = wrongly) | 8. T (fore = before) |
| 9. T (trans = across) | 10. F (super = big, more than) |

Quick Practice 4:

- | | |
|--------------------------------|----------------------|
| 1. Negative prefixes | irregular |
| 2. Number prefixes | tricycle |
| 3. Prefixes of time and order | post-war |
| 4. Prefixes of degree and size | overcook |
| 5. Location prefixes | international |
| 6. Attitude prefixes | pro-war |
| 7. Reversative prefixes | untie |
| 8. Pejorative prefixes | misunderstand |

→ **befriend** does not belong to the groups

Quick Practice 5:

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1. not (in = not) | 2. five (penta = five) |
| 3. against (anti = against) | 4. wrongly (mis = wrongly) |
| 5. outside / beyond (extra = outside) | 6. too much (over = too much) |
| 7. reverse (un = reverse) | 8. under (sub = under) |
| 9. supporting (pro = supporting, in favour of) | 10. after (post = after) |